

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53 /2025/HNGĐ-PT

Ngày: 11-12-2025

*“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung và chia tài sản trong thời
kỳ hôn nhân”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các Thẩm phán:

Bà Đinh Thị Ngọc Yến;

Bà Dương Thúy Hằng.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 33/2025/TLPT-HNGĐ, ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc *“Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân”*. Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2025/HNGĐ-ST ngày 21-4-2025, của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (nay Tòa án nhân dân khu vực 7-Tây Ninh), bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968. Nơi cư trú: ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay ấp V, xã P, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Trương Thị H- V luật sư Trương Thị H- thuộc đoàn luật sư Thành Phố H: có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Phan Văn Q, sinh năm 1961. Nơi cư trú: ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay ấp V, xã P, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Q là ông Trần Thành N, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Khu phố B, Thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (nay ấp B xã C tỉnh Tây Ninh); có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1- Chi nhánh L2. Địa chỉ: số A H, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật – Ông Võ Minh D – Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1- Chi nhánh L2.

Người đại diện theo ủy quyền ông Võ Thiện N1 – Phó Trưởng phòng quản lý khách hàng cá nhân Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1- Chi nhánh L2. Văn bản Ủy quyền ngày 24/3/2025. Ông Võ Thiện N1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 24/3/2025; vắng mặt.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1940, chết năm 2019 và bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1947 (chết năm 2022).

3.2. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Số I, đường số A. phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1973, nơi cư trú: A L, Phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà Nguyễn Thị Thu B1, sinh năm 1977, nơi cư trú: D, Tổ 7A, Ấp D, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1971,

3.6. Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1975,

3.7. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1978,

3.8. Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1967.

Cùng nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông N3, bà M, bà T, bà H1, bà Thu B1, ông H2 là bà Nguyễn Thị Thu V. Sinh năm 1969. Nơi cư trú: Số I, đường số A. phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Giấy ủy quyền ngày 01/4/2025; có mặt.

4. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà Nguyễn Thị L với ông Phan Văn Q chung sống như vợ chồng từ đầu năm 1987. Đến ngày 15/4/1997, bà L với ông Q mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An. Khi bắt đầu chung sống như vợ chồng, bà L với ông Q đăng ký hộ khẩu ở ấp V, xã P, huyện C nhưng thường ngày vợ chồng đi bán vải ở Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và để thuận lợi cho việc các con đi học tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mẹ ruột của bà L ở xã P cho nên bà

L thường về xã P để chăm sóc. Cuộc sống vợ chồng giữa bà L với ông Q lúc đầu rất hạnh phúc, sau đó mâu thuẫn nhưng vì các con nên bà L cố gắng chịu đựng để cùng chăm sóc, nuôi dạy các con. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều từ năm 2021, nguyên nhân do ông Q hay đi uống rượu say về nhà phá quán bán món ăn chay của bà L. Ông Q có cách cư xử không tin tưởng bà L, có lần còn làm mất danh dự của bà L, bà L và ông Q đang cùng ở chung một khuôn viên nhà tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An nhưng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến nhau.

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị L xét thấy tình cảm vợ chồng với ông Q không còn bà L yêu cầu được ly hôn với ông Phan Văn Q.

Về con chung: bà L và ông Phan Văn Q có 04 người con chung tên Phan Thị Minh T1, sinh năm 1987; Phan Hữu P, sinh năm 1989; Phan Hữu T2, sinh năm 1993 đều đủ 18 tuổi. Phan Hữu P1, nam, sinh ngày 12/5/2009, bà L yêu cầu trực tiếp nuôi người con chung tên Phan Hữu P1 và bà L không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: bà L đề Luật sư Nguyễn Văn Đ và Luật sư Nguyễn Minh H3 là người bảo vệ cho bà L trình bày:

Về tài sản trong thời kỳ hôn nhân: Bà L đồng ý giá tài sản trên đất và giá đất theo chứng thư Thẩm định giá số 020/2024/511-HĐ/TĐG LA-BDS ngày 03/10/2024 của Công ty Cổ phần T3.

Quyền sử dụng đất ở tại nông thôn (ONT) thuộc phần còn lại của thửa số 35 (Khu A), tờ bản đồ số 14, đất tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An, đoạn 0-50m đầu tiếp giáp với mặt tiền đường tỉnh 835B, có giá là 15.446.000 đồng/m².

Công trình xây dựng trên đất: Giá trị công trình xây dựng trên đất thuộc phần còn lại thửa đất số 35 (Khu A), một phần thửa đất số 36 (Khu B), tờ bản đồ số 14, đất tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An, tổng giá trị tài sản vào tháng 10 năm 2024 là 2.025.242.000 đồng.

Nhà, mái che có trên thửa đất số 35 (Khu A); mái che nhà bán kiên cố diện tích 218m² x 1.759.877 đồng/m² = 268.557.230 đồng; Nhà 1 (nhà riêng lẻ 1 tầng), diện tích 128m² x 5.654.368 đồng/m² thành tiền là 542.819.328 đồng; Nhà 2 (nhà riêng lẻ 1 tầng), diện tích 122m² x 5.308.858 đồng/m² thành tiền là 582.912.608 đồng; Kho (nhà bán kiên cố), diện tích 219m² x 2.147.964 đồng/m² thành tiền là 376.323.292 đồng; Cửa cổng và trụ cổng có trên một phần thửa đất số 35 (Khu A), trong đó cửa cổng có giá 13.222.349 đồng, trụ cổng giá là 2.447.110 đồng; Cây trồng trên đất trong thửa đất số 35 trước nhà A, nhà 2 bà L đang quản lý, có 01 cây cao kiểng loại A, 01 cây xanh loại A, 01 cây mai vàng loại A, 01 cây khế Loại A, 01 cây măng cầu ta loại A theo định giá, tổng giá trị là 1.480.000 đồng, bà lợi yêu cầu sở hữu cây trồng.

Căn cứ Mệnh trích đo địa chính số 350 ngày 10/9/2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 16/9/2024. Trích đo thể hiện thửa đất số 35 (pcl), diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 808,8m², hiện trạng đang sử dụng diện tích

808,2m², loại đất ONT, thuộc tờ bản đồ số 14, đất tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An, bà L đồng ý. Nhưng bà L cho rằng tài sản riêng của bà L gồm diện tích 684m² đất ONT và tài sản có trên đất thuộc một phần thửa đất số 35 là 01 căn nhà cấp 4, bê tông cốt thép lợp ngói, xây dựng năm 1993 đây là nhà của mẹ bà L để lại trong trích đo là vị trí nhà 1, nhà bán món ăn chay có gát bà L xây dựng vào năm 2019 là vị trí nhà 2 và một phần căn nhà kho, mái che theo trích đo tương ứng với diện tích là 684m² đất ONT. Tài sản chung của vợ chồng bà L, ông Q là 360m² ONT, một phần thửa đất số 35, do bà L mua của bà Trần Thị Q1 ngày 12/5/1996, bà L mua là tài sản riêng của bà L nhưng bà L tự nguyện sáp nhập diện tích 360m² để làm tài sản chung của vợ chồng của bà L với ông Q. Bà L đồng ý chia cho ông Q $\frac{1}{2}$ diện tích đất và tài sản trên $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên tổng diện tích 124,5m² đất ONT là tài sản chung của vợ chồng.

Tài sản riêng của bà L trong thời kỳ sống chung và hôn nhân với ông Q 684m² đất ONT là một phần thửa đất số 35, trên đó có tài sản là nhà, vật kiến trúc tương ứng với diện tích trên, bà L đã đứng tên đất năm 1995 trước khi đăng ký kết hôn với ông Q bà L xác định tài sản riêng của bà L gồm nhà 1, 2, nhà kho, mái che thuộc thửa đất số 35 tương ứng với diện tích 684m² là tài sản riêng của bà L. Tài sản chung của vợ chồng bà L với ông Q gồm 360m² đất ONT bà L mua của bà Trần Thị Q1 và đã nhập chung với thửa đất số 35 bà L đã đứng tên, thời điểm này bà L chưa đăng ký kết hôn với ông Q nhưng bà L tự nguyện coi là tài sản chung của vợ chồng. Diện tích đất 79,1m² trên đó có một phần nhà 1, nhà 2, nhà kho thuộc thửa đất số 36 thì bà L không yêu cầu chia để giải quyết sau. Bà L xin ly hôn với ông Q về tài sản chung bà L đồng ý chia cho ông Q như sau: Thửa đất số 35 tài sản riêng của bà L đứng tên diện tích là 684m², tuy nhiên khi bà L nhận chuyển nhượng của bà Q1 360m² đất ONT nhập vào thửa đất số 35 diện tích là 1.064, diện tích 684 m² trong giấy bìa trắng là không đúng. Trong diện tích 1.064m² chuyển nhượng cho bà K 193m² và bị thu hồi làm đường 63m², Căn cứ diện tích thực tế đo đạc trừ đi tài sản riêng là 684m² còn lại 124,5m² đất ONT là tài sản chung của bà L, ông Q. Một phần vị trí A theo trích đo là tài sản chung của vợ chồng bà L và ông Q trong thời kỳ hôn nhân, trong diện tích 124,5m² có mái che, nhà kho là tài sản chung của vợ chồng bà L và ông Q. Tài sản ông Q được chia 62,25m² diện tích này không tách thửa được nên bà L đồng ý quy ra giá trị để bà L chia tiền cho ông Q $62,25\text{m}^2 \times 15.446.000 \text{ đồng/m}^2 =$ số tiền là 961.513.500 đồng. Tài sản trên đất bà L chia cho ông Q tại vị trí A chỉ có nhà kho, mái che nên nhà kho và mái che có giá trung bình là $1.953.920 \text{ đồng/m}^2 \times 62,25\text{m}^2 = 121.631.520 \text{ đồng}$. Tổng số tiền bà L chia cho ông Q đất và tài sản trên đất là $961.513.500 \text{ đồng} + 121.631.520 \text{ đồng} = 1.083.145.020 \text{ đồng}$.

Về nợ chung: bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Phan Văn Q phải trả nợ chung là $\frac{1}{2}$ số tiền vốn, lãi suất cho ngân hàng cùng với bà L. Tổng số tiền vốn ông Q, bà L nợ chung là 3.500.000.000 đồng, tính từ 01/01/2023, bà L yêu cầu ông Phan Văn Q có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1- Chi nhánh L2 $\frac{1}{2}$ số vốn là 1.750.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1- Chi nhánh L2 từ ngày 01/01/2023 cho đến khi thanh

toán xong khoản nợ vốn và lãi và bà L yêu cầu ông Q trả cho bà L tiền lãi bà L đã trả cho ngân hàng từ khi vay vì ông Q không đưa tiền bà L trả lãi.

Bị đơn, ông Phan Văn Q trình bày về quan hệ hôn nhân với bà L, yêu cầu nuôi con chung:

Ông Q xác định ông Q và bà L chung sống như vợ chồng từ năm 1983 chứ không phải đầu năm 1987 hay năm 1986 mà bà L trình bày, đến 04 năm sau bà L và ông Q mới sinh con đầu vào năm 1987. Ông Q, bà L mua bán vải tại chợ ở Thành phố Hồ Chí Minh và để thuận tiện cho con đi học ở Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng bà L với ông Q đi, về giữa Thành phố Hồ Chí Minh và xã P để chăm sóc cho mẹ bà L. Năm 1997, ông Q với bà L mới đăng ký kết hôn.

Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng giữa ông Q với bà L là do vợ chồng mua bán vải ở Thành phố Hồ Chí Minh bị nợ, từ đó vợ chồng mâu thuẫn nhau. Hiện tại bà L xin ly hôn thì ông Q ý kiến là ông Q đã năn nỉ nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên ông Q đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông Q với bà L có 04 người con chung: Phan Thị Minh T1, sinh năm 1987; Phan Hữu P, sinh năm 1989; Phan Hữu T2, sinh năm 1993 đều đủ 18 tuổi. Phan Hữu P1, sinh ngày 12/5/2009. Sau khi ly hôn với bà L, ông Q yêu cầu được trực tiếp nuôi người con chung tên Phan Hữu P1 và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Người con hiện tại đang ở chung vợ chồng tại ấp V, xã P, huyện C và đang học lớp 10 tại Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, sáng đi chiều về, ông Q là người trực tiếp đưa con đi học rồi rước con về. Ông Q yêu cầu được trực tiếp nuôi người con chung Phan Hữu P1 và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Ông Trần Thành N là người đại diện theo ủy quyền cho ông Phan Văn Q trình bày về tài sản và yêu cầu:

Ông Q đồng ý với vị trí diện tích thửa đất số 35 theo Mảnh trích đo địa chính số 350 ngày 10/9/2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 16/9/2024. Đồng ý giá tài sản trên đất và giá đất theo chứng thư Thẩm định giá số 020/2024/511-HĐ/TĐG LA-BĐS ngày 03/10/2024 của Công ty Cổ phần T3. Căn cứ mảnh trích đo phân khu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 chi nhánh 2 ngày 18/4/2025.

Ông Q xác định diện tích 808,2m², loại đất ONT, thửa đất số 35 (pcl), tờ bản đồ số 14 và tài sản trên đất tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà L: Vợ chồng ông Q, bà L mua của bà Nguyễn Thị H4 là mẹ vợ ông Q diện tích hơn 600m² đất ONT, giá mua 01 cây vàng 9999 vào năm 1991, thời điểm năm 1991 ông Q và bà L mua đất không có làm giấy, vợ chồng ông Q, bà L mua của bà Trần Thị Q1 diện tích 360m² đất thổ. Vợ chồng ông Q và bà L chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị K 193m², Nhà nước thu hồi để mở đường nên diện tích còn lại là 808,2m² thuộc một phần thửa đất

35 (pcl). Tại khu A theo mảnh trích đo địa chính ngày 10/9/2024. 02 căn nhà cấp 4 trên đất và 01 nhà kho, tường rào, trụ cổng, mái che đều là tài sản chung của vợ chồng bà L, ông Q. Nhà trên đất, căn nhà cấp 4 lợp ngói (Nhà 1 theo mảnh trích đo) bà L cho rằng nhà của bà H4 để lại là không đúng, căn nhà này cũng do vợ chồng ông Q, bà L xây dựng vào năm 1993. Căn nhà bà L đang bán món chay xây dựng năm 2019, nhà có gát, bà L đang ở (Nhà 2 theo mảnh trích đo).

Diện tích đất và tài sản trên đất, ông Phan Văn Q yêu cầu bà Nguyễn Thị L chia $\frac{1}{2}$ là một phần thừa số 35, vị trí đất ông Q yêu cầu tính từ mặt tiền đường 835B chia đôi mặt tiền của thửa đất số 35 tính từ vách của căn nhà 1 đến hết đất, diện tích đất trên đó có nhà kho, mái che mà ông Q yêu cầu được chia là $439,6m^2$, loại đất ONT, trong đó diện tích kho là $218,6m^2$, mái che là $128,4m^2$. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất tính theo diện tích $439,6m^2 \times 15.446.000 \text{ đồng}/m^2 = 6.790.061.600 \text{ đồng}$ + giá trị tài sản trên đất (mái che $128,4m^2 \times 1.759.877 \text{ đồng} = 225.968.206 \text{ đồng}$ + nhà kho $218,6m^2 \times 2.147.964 \text{ đồng} = 469.544.930 \text{ đồng}$) giá trị tài sản trên đất $695.513.136 \text{ đồng}$ + giá trị đất = $7.485.574.736 \text{ đồng}$.

Tài sản ông Q yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ thửa đất số 35 là diện tích $404m^2$ do phần đất trên đó có nhà kho và mái che ông Q nhận theo ranh của nhà kho nhiều hơn diện tích $404m^2$, ông Q yêu cầu $439,6 m^2$ chênh lệch là $35,6m^2$. Diện tích đất mà ông Q yêu cầu chia có nhà kho và mái che nên trừ giá trị nhà, đất chênh lệch tương đương $17.399.920 \text{ đồng}/m^2 \times 35,6m^2 = 619.437.152 \text{ đồng}$.

Lấy $7.485.574.736 \text{ đồng}$ trừ đi $619.437.152 \text{ đồng}$ giá trị đất, tài sản trên đất ông Phan Văn Q được chia là $6.866.137.584 \text{ đồng}$. Ông Phan Văn Q được quản lý sử dụng một phần thửa đất số 35 trên đó có nhà kho, mái che tổng diện tích $439,6m^2$, ông Phan Văn Q có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị L giá trị đất và tài sản trên đất một phần thửa đất số 35 là $619.437.152 \text{ đồng}$.

Đất tại khu D diện tích $30,7m^2$ thuộc thửa đất 36, ông Nguyễn Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Q không yêu cầu, phần tài sản trên thửa đất số 36 ông Q tự nguyện tháo dỡ mà không yêu cầu được sử dụng hay được chia mặc dù tài sản nhà kho tại vị trí D do ông Q và bà L đầu tư.

Ông Q không yêu cầu chia cây trồng trên đất, hàng rào, trụ cổng.

Phản nợ chung: tổng số tiền ông Q, bà L nợ là $3.500.000.000 \text{ đồng}$, tính từ 01/01/2023, ông Q đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận trong quyết định là ông Q, bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1- Chi nhánh L2 số tiền vốn vay còn nợ $3.500.000 \text{ đồng}$ từ ngày 01/01/2023 và lãi theo tỷ lệ mỗi người $\frac{1}{2}$ tiền vốn và lãi theo yêu cầu của Ngân hàng, tiền lãi hàng tháng bà L giữ tiền và trả tiền nên ông Q không trả tiền lãi theo yêu cầu của bà L, hơn nữa Ngân hàng chưa yêu cầu vợ chồng bà L, ông Q trả vốn và L1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Đại diện theo ủy quyền của các người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn B bà Nguyễn Thị Thu V trình bày: ông B là người đứng tên thửa đất số 36. Theo mảnh trích đo địa chính số 350 ngày 10/9/2024 thì có $79,1m^2$

loại đất ONT của ông Nguyễn Văn B đứng tên nhưng có diện tích nhà 1 là 19m²; nhà 2 là 22m²; nhà kho là 31m² của vợ chồng bà L và ông Q. Bà V có ý kiến là vợ chồng bà L và ông Q phải giải quyết cho xong vụ việc đến đất đai thuộc thửa đất số 36 mới được giao dịch mua bán đất và tài sản trên đất.

Tại phiên tòa bà V đại diện cho các người thừa kế của ông B, bà N2 là người thừa kế của ông B, bà N2 sẽ khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị L, ông Phan Văn Q trả đất thuộc một phần thửa đất số 36 trong vụ án khác nếu như gia đình bà V không thỏa thuận được với bà L, ông Q.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1- Chi nhánh L2 không yêu cầu vợ chồng ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Thị L trả vốn, lãi còn nợ chung trong vụ án này, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tranh luận tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị L yêu cầu được ly hôn với ông Phan Văn Q, yêu cầu được trực tiếp nuôi người con chung và không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Luật sư Đ và Luật sư H3 trình bày xác định thời gian kết của bà Nguyễn Thị L với ông Phan Văn Q theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/4/1997, có nghĩa là từ ngày 15/4/1997 bà L và ông Q là vợ chồng. Thửa đất số 35, bà L đứng tên riêng từ năm 1995, tháng 02/1997 đổi sổ đỏ bà L cũng đứng tên, nhà có trên thửa đất số 35 nhà ngôi xây dựng từ năm 1993; không có hợp đồng mua bán, tặng cho đất giữa bà Nguyễn Thị H4 cho vợ chồng bà lợi ông Q đối với thửa đất số 35. Do đó đủ căn cứ xác định 684m² đất ONT, tài sản có trên 684m² là tài sản riêng của bà L. Tài sản chung của vợ chồng bà L, ông Q là 360m² đất mua của bà Q, rồi bán cho bà K 193m², Nhà nước thu hồi 63m² làm đường, Bà L đồng ý chia cho ông Q 62,25m² đất ONT và tài sản là nhà kho có trên diện tích 62,25m², do diện tích đất không đủ điều kiện tách thửa nên bà L chia giá trị cho ông Q theo giá chứng thư đã thẩm định giá.

Bị đơn ông Phan Văn Q đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị L, ông Q yêu cầu được trực tiếp nuôi người con chung tên Phan Hữu P1 và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung ông Trần Thành N đại diện cho ông Q trình bày tranh luận: Thửa đất số 35 diện tích 684m² đất ONT, bà L được cấp giấy lần đầu năm 1995 do Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất không phải từ thủ tục phân chia di sản của bà Nguyễn Thị H4 mẹ của bà L. Bà H4 không đứng tên thửa đất số 35, vợ chồng ông Q, bà L mua đất của bà H4 trả 01 cây vàng vào năm 1991 nhưng không làm giấy. Bà Nguyễn Thị L tại phiên tòa khai bà L chung sống cùng ông Q từ đầu năm 1987, khi hòa giải khai năm 1986, ông Q khai năm 1983. Như vậy bà L và ông Q chung sống trước ngày luật hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực do đó quan hệ hôn nhân của bà L với ông Q là hôn nhân thực tế được tính từ ngày chung sống. Thửa đất số 35 diện tích 684m² được

chuyển giao từ bà H4 cho vợ chồng bà lợi, ông Q trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng do bà Nguyễn Thị L là vợ ông Phan Văn Q đại diện đứng tên. Tài sản chung còn được chứng minh khi ông Q, bà L mua của bà Q1 360m² đất ONT đã nhập chung thửa đất số 35 bà L đại diện đứng tên, sau đó bà L, ông Q chuyển nhượng cho bà K 193m², Nhà nước thu hồi 63m² để làm đường 835B. Cả hai lần chuyển nhượng đất, nhận tiền bồi thường đất ông Q bà L sử dụng tiền chi cho gia đình. Thửa đất 35 bà L ông Q cùng thế chấp Ngân hàng để lấy tiền xây dựng nhà kho, mái che, có văn bản xác nhận là nợ chung của vợ chồng. Do đó đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm đất tài sản trên đất theo yêu cầu của ông Q được chia là 439,6m², loại đất ONT một phần tài sản là nhà kho, mái che trên đất, ông Q sẽ trả diện tích đất, tài sản nhiều hơn diện tích 404m².

Về phần nợ chung đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận trong quyết định của bản án là bà Nguyễn Thị L, ông Phan Văn Q liên đới trả cho Ngân hàng số tiền vốn là 3.500.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 01/01/2023.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2025/HNGĐ- ST ngày 21-4-2025, của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (nay Tòa án nhân dân khu vực 7-Tây Ninh) đã xử.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 29, 33, Điều 43, Điều 55, Điều 59, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L với ông Phan Văn Q.

2. Về nuôi con chung: Giao ông Phan Văn Q trực tiếp nuôi 01 người con chung tên Phan Hữu P1, nam, sinh ngày 12/5/2009 cho đến khi cháu P1 đủ 18 tuổi, ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn Q không yêu cầu bà Nguyễn Thị L cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn Q về việc chia tài sản chung của vợ chồng của ông Phan Văn Q với bà Nguyễn Thị L là đất và tài sản trên đất.

3.1. Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ chia cho ông Phan Văn Q 439, 6m², loại đất ONT, một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 14, trên đất có 218,6m² nhà kho và 128,4m² mái che. Đất, nhà kho và mái che tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Vị trí, diện tích đất, kết cấu nhà kho, mái che được xác định tại một phần vị trí A của Mảnh trích đo địa chính số 350 ngày 10/9/2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 (chi nhánh B2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 16/9/2024, tại vị trí A của mảnh trích đo phân khu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 (chi nhánh 2) ngày 18/4/2025 và chứng thư Thẩm định giá số 020/2024/511-HĐ/TĐG LA-BDS ngày 03/10/2024 của Công ty Cổ phần T3.

3.2. Ông Phan Văn Q được quyền đến Cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 439, 6m², loại đất ONT là một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 14, tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

3.3. Buộc ông Phan Văn Q có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền giá trị đất và tài sản là 619.437.152 đồng.

3.4. Bà Nguyễn Thị L được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 368,6 m², loại đất ONT là một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 14, trên đất có nhà 1 diện tích 128,2m² nhà 2 diện tích 121,9m² và mái che diện tích 90m², cửa cổng, trụ cổng và cây trồng. Đất, nhà, mái che, cửa cổng, trụ cổng, cây trồng tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Vị trí, diện tích đất, kết cấu nhà A, nhà 2, mái che, cửa cổng, trụ cổng, cây trồng được xác định tại một phần vị trí A theo Mảnh trích đo địa chính số 350 ngày 10/9/2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 16/9/2024, tại vị trí B của mảnh trích đo phân khu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 (chi nhánh 2) ngày 18/4/2025 và Chứng thư Thẩm định giá số 020/2024/511-HĐ/TĐG LA-BDS ngày 03/10/2024 của Công ty Cổ phần T3.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06-5-2025, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo:

+ Về con chung: bà L yêu cầu được nuôi cháu P1.

+ Về tài sản chung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án xác định một phần thửa 35 diện tích 684m², đất ONT và các tài sản trên đất là tài sản riêng của bà L. Bà L chỉ đồng ý tài sản chung là một phần thửa 35 diện tích 124,5m² (thuộc diện tích đất của nhà kho) và phần mái che tương ứng và bà L đồng ý chia cho ông Q 62,25m², nếu trong trường hợp không tách thửa được thì bà L đồng ý thanh toán giá trị tương ứng cho ông Q.

+ Về nợ chung: yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận số tiền gốc 3.500.000.000 đồng vay của Ngân hàng thương mại Cổ phần Đ1- Chi nhánh L2 là nợ chung của vợ chồng, bà và ông Q mỗi người sẽ thanh toán ½ số tiền gốc vay Ngân hàng tương ứng 1.750.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng theo quy định của Ngân hàng sau khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà L trình bày: Bà G nguyên yêu cầu kháng cáo. Phần đất Thửa đất số 35 diện tích 684m² đất ONT là của mẹ ruột bà cho riêng bà nên bà không đồng ý chia cho ông Q.

Đại diện ông Q trình bày: Diện tích 684m² đất ONT là của ông Q và bà L mua của cụ Nguyễn Thị H4 với giá 01 cây vàng 24 Kr, số vàng có được do vợ chồng mua bán vãi.

Bà L trình bày: 01 cây vàng bà cho mẹ bà là vàng riêng của bà có được trước khi chung sống với ông Q.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L phát biểu:

Về con chung: cháu Phan Hữu P1, sinh ngày 12/5/2009, ông Q và bà L điều tha thiết yêu cầu nuôi nhưng khi giao cháu P1 cho ai nuôi thì phải xem xét đến quyền lợi của đứa trẻ. Về quyền lợi của cháu P1 thì tại phiên tòa ông Q trình bày nguồn tiền ông sinh sống là do các con lớn của ông Q cho nên Q không có thu nhập nên cần giao cháu P1 cho bà L nuôi dưỡng theo Điều 81 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về tài sản chung: Diện tích 808 m² trong đó có diện tích 684 m² là đất của mẹ bà L cho bà L có tờ di ngôn giao lại đất gò ngày 06/12/1992, có các con của cụ H4 ký tên. Đất ông Q và bà L mua chung đã bán chỉ còn diện tích 124,5m². Kính mong Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L, giao cháu P1 cho bà L nuôi dưỡng, xác định diện tích 684 m² là tài sản riêng của bà L, giao đất cho bà L sử dụng, giao cho ông Q bằng giá trị đất.

Đại diện ông Q trình bày: Cụ H4 giao đất cho bà L, còn bà L, ông Q giao cho cụ H4 01 cây vàng, đây là giao dịch có đền bù, tài sản thông qua giao dịch có đền bù là tài sản chung, nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bà Nguyễn Thị L, kháng cáo trong thời hạn theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L :

[2.1] Về con chung: cháu Phan Hữu P1, sinh ngày 12/5/2009, đang học lớp 10 tại Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, sáng đi chiều về, ông Q là người trực tiếp đưa rước cháu P1. Tại bản tự khai đề ngày 08/3/2025, của cháu Phan Hữu P1 trình bày nguyện vọng được sống cùng cha là ông Phan Văn Q. Do đó, cấp sơ thẩm giao cháu P1 cho ông Phan Văn Q được trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về tài sản: Bà L cho rằng diện tích 684 m² đất 0NT và tài sản trên đất là tài sản riêng của bà L thì thấy rằng: Bà L và ông Q chung sống với nhau vào năm 1986, nên hôn nhân giữa bà L và ông Q là hôn nhân thực tế.

Căn cứ vào tờ chúc ngôn giao lại nhà và đất gò ở ngày 06/12/1991, của cụ Nguyễn Thị H4 là mẹ của bà L có nội dung: “phần đất tôi giao lại cho con gái tôi là Nguyễn Thị L, sinh năm 1968, được trọn quyền sử dụng phần đất nền nhà hiện ở, bà H4 vẫn ở chung với bà Nguyễn Thị L và bà L có cho lại bà H4 01 cây vàng để bà H4 dưỡng già về sau” các con của bà H4 đều đồng ý ưng thuận và có ký tên ghi họ tên (bút lục 171). Ông Phan Văn Q trình bày thừa đất số 35 có nguồn gốc vợ chồng ông Q, bà L mua của cụ Nguyễn Thị H4 vào năm 1991 không làm giấy, diện tích trong giấy do bà L đứng tên là 684m² đất 0NT.

Năm 1996, ông Q, bà L mua 360m² 0NT của bà Trần Thị Q1, bà L, ông Q đã tiến hành nhập chung với thửa đất số 35 và bà L đại diện đứng tên ngày 30/12/2010, bà Nguyễn Thị L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất với thửa số 35, diện tích 1.064,8m². Khi đo thửa đất 35 lại diện tích có nhiều hơn diện tích trong giấy chứng nhận mà bà L đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 1995. Năm 2012, Nhà nước thu hồi diện tích 63m² thuộc thửa đất 35. Năm 2018, bà lợi ông Q chuyển nhượng cho bà K 193m². Cả 02 lần nhận tiền bồi thường và chuyển nhượng đất bà L ông Q đều sử dụng giá chung, lợi nhuận vào mục đích chung cho gia đình. Bà L và ông Q thế chấp thửa đất số 35 để vay tiền làm kinh tế chung. Ông Q, bà L xây nhà thửa đất số 35 diện tích thực tế 808,2m² loại đất 0NT trên đó năm 1993, nhà kho, mái che, trụ cổng, hàng rào, nhà bán món chay xây năm 2019.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định diện tích 808,2m² là tài sản chung của bà L và ông Q2 là có căn cứ.

[3] Đối với kháng cáo yêu cầu công nhận số tiền gốc 3.500.000.000 đồng vay của Ngân hàng thương mại Cổ phần Đ1- Chi nhánh L2 là nợ chung của vợ chồng, bà và ông Q mỗi người sẽ thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền gốc vay Ngân hàng tương ứng 1.750.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng theo quy định của Ngân hàng thì thấy: bà Nguyễn Thị L và ông Phan Văn Q nợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/19228897/HĐTD ngày 18/9/2024 tại Ngân hàng Đ1 –Chi nhánh L2. Bên được cấp tín dụng bà Nguyễn Thị L, ông Phan Văn Q, số tiền Ngân hàng cho bà L, ông Q vay với tổng số tiền là 3.500.000.000 đồng. Mục đích vay kinh doanh mua bán lúa gạo, thời hạn vay là 11 tháng. Lãi suất vay trong hạn là 8,0% năm cố định trong thời hạn vay, lãi suất quá hạn đối với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Để đảm bảo cho hợp đồng vay vợ chồng ông Phan Văn Q và bà Nguyễn Thị L đã lập hợp đồng thế chấp bất động sản ngày số 01/2023/19228897/HĐBĐ ngày 03/01/2023 tại Văn Phòng C. Chi nhánh Văn phòng Đ3 vào ngày 05/01/2023. Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 35, tờ bản đồ số 14, đất tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An, diện tích 808,2m², mục đích sử dụng đất ONT; tài sản trên đất công trình, máy móc, trang thiết bị, hoa màu, cây lâu năm và vật kiến trúc trên đất do bên thế chấp cải tạo, xây dựng thêm gắn liền với tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất. Tòa án đã thông báo cho Ngân hàng Đ1 –Chi nhánh L2 biết việc bà L yêu cầu ly hôn với ông Phan Văn Q, ông Q yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân có liên quan đến tài sản trên đất và thửa đất số 35 đã thế chấp cho Ngân hàng nhưng Ngân hàng không có đơn yêu cầu bà L và ông Q trả tiền vốn và lãi suất đã vay. Do đó, cấp sơ thẩm không giải quyết phần nợ chung của bà Nguyễn Thị L với ông Phan Văn Q. Do cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[4] Đối với đất của ông Nguyễn Văn B các đồng thừa kế của ông B không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Đối với phần án phí sơ thẩm bà L được chia tài sản trị giá là 7.860.410.908 nhưng bản án sơ thẩm tuyên buộc bà L phải chịu án phí chia tài sản thực nhận trị giá 7.240.973.757 đồng là chưa chính xác. Nên cấp phúc thẩm sửa phần án phí cho đúng quy định của pháp luật.

[6] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, bà L không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2025/HNGĐ- ST ngày 21-4-2025, của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (nay Tòa án nhân dân khu vực 7-Tây Ninh).

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L kháng cáo không được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và căn cứ vào 1

Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2025/HNGĐ-ST ngày 21-4-2025 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (nay Tòa án nhân dân khu vực 7-Tây Ninh) về phần án phí.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 29, 33, Điều 43, Điều 55, Điều 59, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L với ông Phan Văn Q.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Phan Hữu P1, sinh ngày 12/5/2009 cho ông Phan Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu P1 đủ 18 tuổi. Ghi nhận ông Phan Văn Q không yêu cầu bà Nguyễn Thị L cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn Q về việc “chia tài sản chung” của vợ chồng của ông Phan Văn Q với bà Nguyễn Thị L là đất và tài sản trên đất.

3.1. Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ chia cho ông Phan Văn Q 439, 6m², loại đất ONT, một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 14, trên đất có 218,6m² nhà kho và 128,4m² mái che. Đất, nhà kho và mái che tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Vị trí, diện tích đất, kết cấu nhà kho, mái che được xác định tại một phần vị trí A của Mảnh trích đo địa chính số 350 ngày 10/9/2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 (chi nhánh B2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 16/9/2024, tại vị trí A của mảnh trích đo phân khu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 (chi nhánh 2) ngày 18/4/2025 và chứng thư Thẩm định giá số 020/2024/511-HĐ/TĐG LA-BDS ngày 03/10/2024 của Công ty Cổ phần T3.

3.2. Ông Phan Văn Q được quyền đến Cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 439, 6m², loại đất ONT là một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 14, tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

3.3. Buộc ông Phan Văn Q có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền giá trị đất và tài sản là 619.437.152 (sáu trăm mười chín triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn một trăm năm hai) đồng.

3.4. Bà Nguyễn Thị L được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 368,6 m², loại đất ONT là một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 14, trên đất có nhà 1 diện tích 128,2m² nhà 2 diện tích 121,9m² và mái che diện tích 90m², cửa cổng, trụ cổng và cây trồng. Đất, nhà, mái che, cửa cổng, trụ cổng, cây trồng tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Vị trí, diện tích đất, kết cấu nhà A, nhà 2, mái che, cửa cổng, trụ cổng, cây trồng được xác định tại một phần vị trí A theo Mảnh trích đo địa chính số 350 ngày 10/9/2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 16/9/2024, tại vị trí B của mảnh trích đo phân khu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 (chi nhánh 2) ngày 18/4/2025 và Chứng thư Thẩm định giá số 020/2024/511-HĐ/TĐG LA-BDS ngày 03/10/2024 của Công ty Cổ phần T3.

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn Q số tiền 22.200.000 (hai mươi hai triệu hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí:

5.1. Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí chia tài sản chung là 115.860.410 (một trăm mười lăm triệu tám trăm sáu mươi nghìn bốn trăm mười) đồng và 75.000 (bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí thuận tình ly hôn sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0011591 ngày 31/01/2023 chuyển sang án phí. Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp 115.635.410 (một trăm mười lăm triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm mười) đồng án phí chia tài sản.

5.2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm thuận tình ly hôn, chia tài sản chung, án phí trả giá trị tài sản đối với ông Phan Văn Q.

6. Về án phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0014351 ngày 22/4/2025, Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (nay Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND khu vực 7 - Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- THADS Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Vân